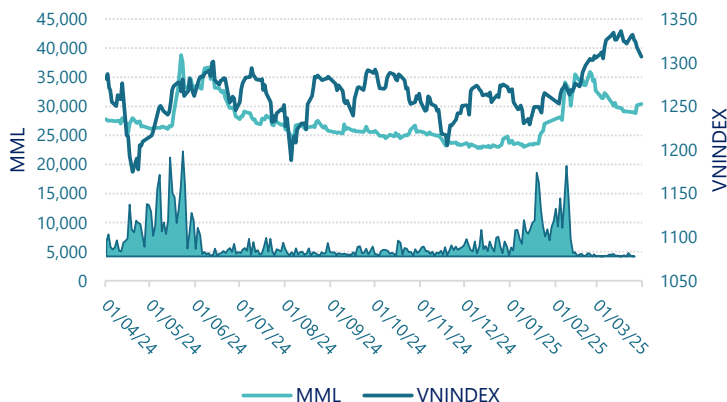


CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	30,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,800
SL cổ phiếu LH	329,052,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70,765
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,003
P/E	53.7
EPS	566

DT thuần

Q1/25

2,070

tỷ VNĐ

QoQ: ▼134| -6.1%

YoY: ▲ 350| 20.3%

LN sau thuế

Q1/25

116

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 30.7| 35.6%

YoY: ▲ 163| 345%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

5.2%

+/- YoY: ▲ 5.7%

DT thuần

2024

7,650

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 666| 9.5%

LN sau thuế

2024

25.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 565| 105%

ROE

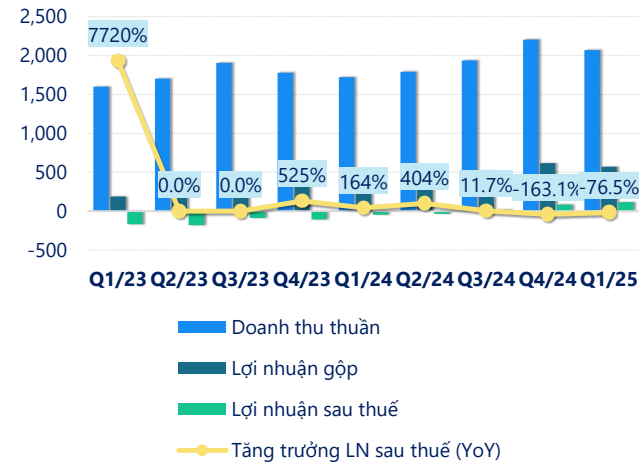
2024

0.6%

+/- YoY: ▲ 7.8%

tỷ VNĐ

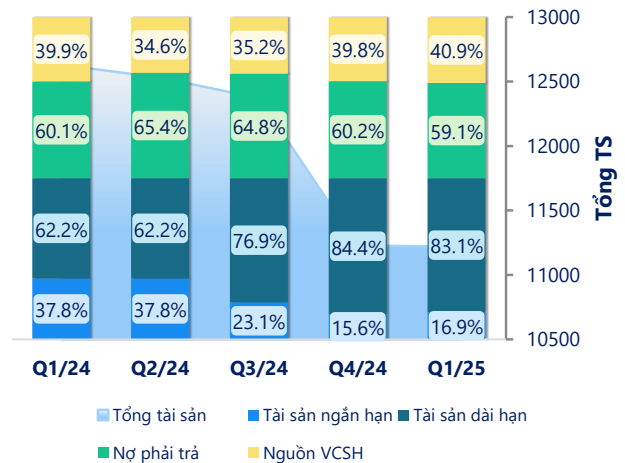
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

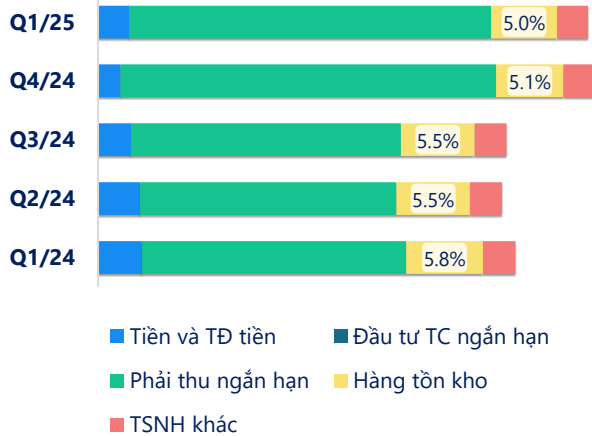
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



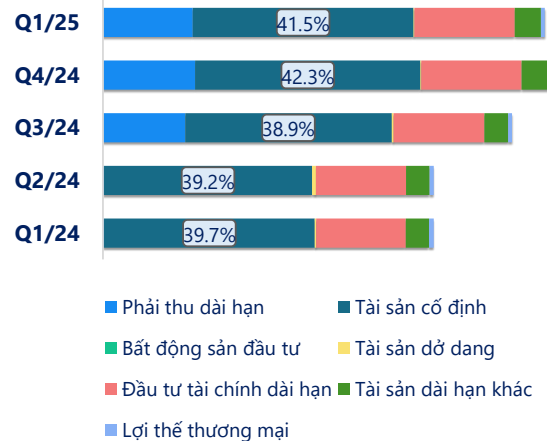
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

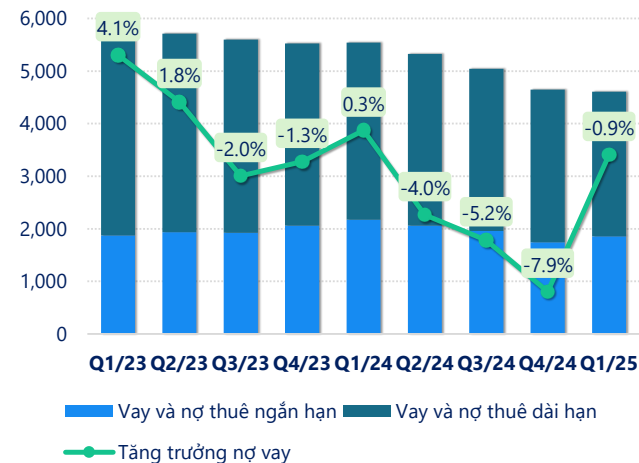
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

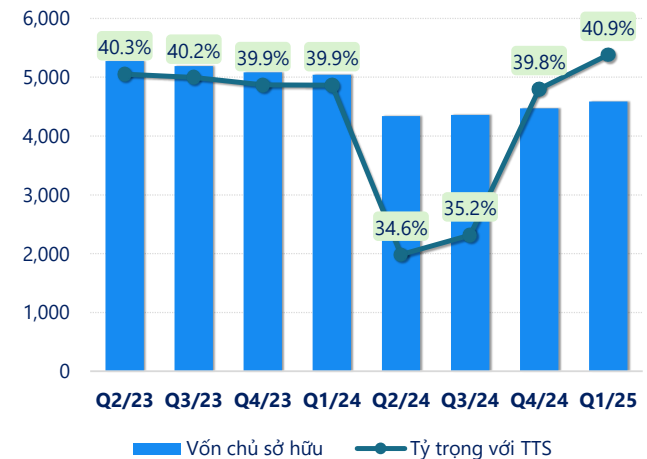
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

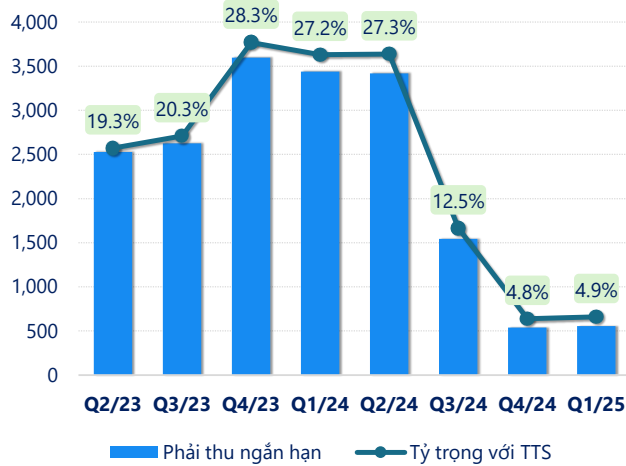
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



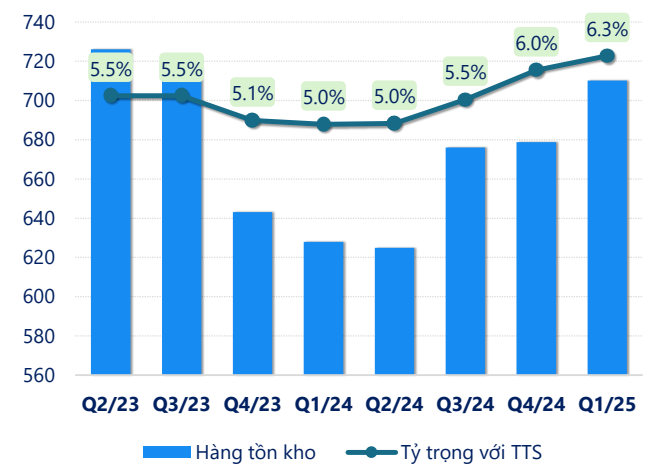
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


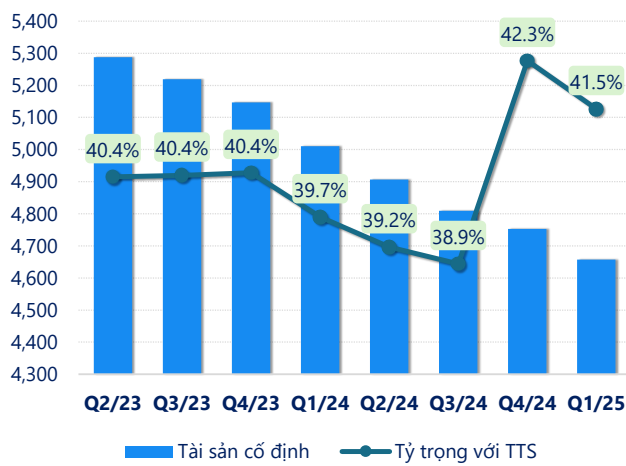
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


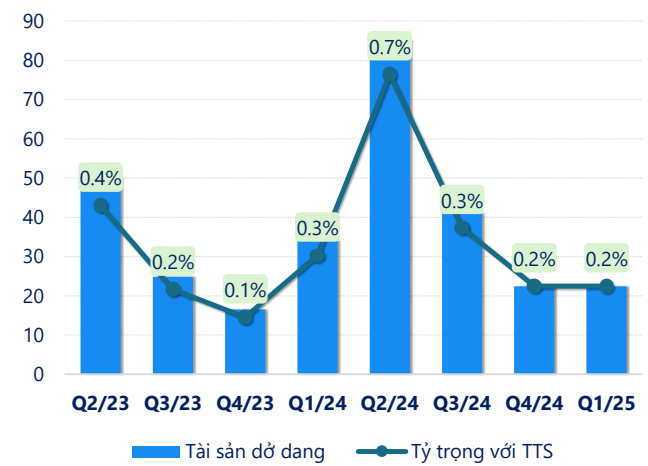
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

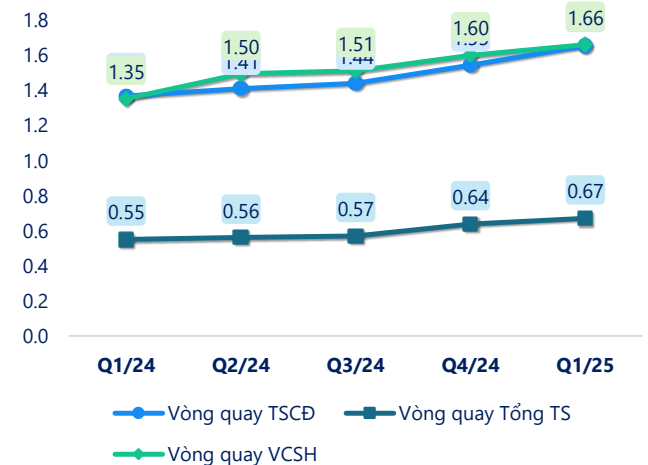
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	12,630	12,529	12,371	11,229	11,218
Tài sản ngắn hạn	4,776	4,737	2,854	1,753	1,900
Tiền và tương đương tiền	414	394	306	190	262
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	3,439	3,416	1,544	538	555
Hàng tồn kho	628	625	676	679	710
Tài sản ngắn hạn khác	295	301	328	345	373
Tài sản dài hạn	7,854	7,793	9,517	9,476	9,318
Phải thu dài hạn	22.9	22.8	1,912	1,948	1,895
Tài sản cố định	5,010	4,906	4,809	4,753	4,657
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	34.0	85.2	41.1	22.4	22.4
Đầu tư tài chính dài hạn	2,126	2,126	2,114	2,114	2,114
Tài sản dài hạn khác	554	552	548	553	548
Lợi thế thương mại	106	99.5	92.6	85.7	82.1
Nợ phải trả	7,588	8,189	8,012	6,759	6,634
Nợ ngắn hạn	3,529	4,268	4,301	3,245	3,380
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,176	2,060	1,960	1,740	1,858
Phải trả người bán ngắn hạn	446	515	545	636	586
Nợ dài hạn	4,059	3,921	3,710	3,514	3,254
Vay và nợ thuê dài hạn	3,368	3,264	3,084	2,908	2,748
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,042	4,340	4,359	4,469	4,585
Vốn chủ sở hữu	5,042	4,340	4,359	4,469	4,585
Vốn điều lệ	3,274	3,274	3,274	3,291	3,291
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)